TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NAM TRỰC** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 04-3-2022.
V/v: "Ly hôn giữa chị T và anh B"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM TRỰC, TỈNH NAM ĐỊNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Mạnh Cường.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Xuân Nghị.

Bà Đặng Thị Thu Hương.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trịnh Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa*:** Bà Ngô Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên

Ngày 04 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 141/2021/TLST-HNGĐ ngày 12/10/2021 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18/02/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thu T; Sinh năm: 1984*(Vắng mặt)*

Địa chỉ: Số nhà 89 La Văn Cầu, thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Bị đơn:Anh Đỗ Đình B; Sinh năm: 1973*(Vắng mặt)*

Địa chỉ: Xóm 23, xã Đ, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/08/2021 được bổ sung tại bản tự khai ngày 02/12/2021, nguyên đơn chị Trần Thị Thu T trình bày: Chị và anh Đỗ Đình B kết hôn vào ngày 18/12/2018, quá trình tìm hiểu tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Sau khi cưới vợ chồng chung sống đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nay chị xác định tình cảm vợ

chồng giữa chị và anh B đã thực sự đổ vỡ, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ. Vì vậy, chị đề nghị Toà án xem xét giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đỗ Đình B.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có 01 con chung là Đỗ Khánh L sinh ngày 10/02/2019. Hiện con chung đang ở cùng chị. Nay ly hôn, chị đề nghị được nuôi con chung và yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản, công nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị Trần Thị Thu T vắng mặt và có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Tại Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 10/12/2021, bị đơn anh Đỗ Đình B trình bày: Anh và chị Trần Thị Thu T kết hôn vào ngày 18/12/2018, quá trình tìm hiểu tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Sau khi cưới, do hai vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hòa hợp nên không tìm được tiếng nói chung. Hai vợ chồng không xảy ra đánh cãi chửi nhau. Nay chị T xin ly hôn, quan điểm của anh là vẫn muốn hai vợ chồng hàn gắn đoàn tụ để nuôi dậy con cái. Trong trường hợp chị T quyết tâm ly hôn thì anh chấp nhận. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Đỗ Khánh L sinh ngày 10/02/2019. Hiện con chung đang ở cùng chị T. Nếu ly hôn, anh có nguyện vọng nuôi con không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Trong trường hợp chị T nuôi con anh sẽ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Về tài sản, công nợ chung vợ chồng không có nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh B vắng mặt nhưng có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án tại chính quyền địa phương cho thấy: Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn của chị T và anh B, UBND xã không nắm được do các đương sự nộp đơn tại Tòa án, địa phương không tổ chức hòa giải.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83; Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Đề nghị Hội đồng xét xử: Xử cho ly hôn giữa chị Trần Thị Thu T và anh Đỗ Đình B. Về con chung: Giao cho chị Trần Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Đỗ Khánh L sinh ngày 10/02/2019. Anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định. Anh B có quyền thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở quyền này. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Thu T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn; anh Đỗ Đình B phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Thu

T, anh Đỗ Đình B có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Trần Thị Thu T, anh Đỗ Đình B có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về việc kết hôn: Chị Trần Thị Thu T và anh Đỗ Đình B kết hôn vào ngày 18 tháng 12 năm 2018, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Vì vậy, đây là cuộc hôn nhân hợp pháp được pháp luật B vệ.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống bình thường cuối 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp về tính cách, bất đồng về quan điểm sống. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh B không còn; chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn, anh B mong muốn đoàn tụ nhưng nếu chị kiên quyết thì anh cũng chấp nhận. Trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án anh B không biện pháp nào để hàn gắn đoàn tụ. Chị T không còn tha thiết với cuộc sống chung vợ chồng nữa. Vì vậy, cuộc hôn nhân giữa chị T và anh B nếu có duy trì thì mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Thu T đối với anh Đỗ Đình B.

[4] Về con chung: Vợ chồng anh chị có 01 con chung là Đỗ Khánh L sinh ngày 10/02/2019. Hiện con chung đang ở cùng chị T. Trên cở sở xem xét yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử thấy: Để đảm B sự ổn định và phát triển toàn diện của con chung, tiếp tục giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với mức cấp dưỡng là 1.800.000 đồng, kể từ tháng 3/2022 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh B có quyền thăm nom con chung sau khi ly hôn.

[5] Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T, anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Thu T phải nộp án phí ly hôn là 300.000 đồng; anh Đỗ Đình B phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Thu T, anh Đỗ Đình B có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Trần Thị Thu T và anh Đỗ Đình B.

2. Về con chung: Giao cho chị Trần Thị Thu T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng Đỗ Khánh L sinh ngày 10/02/2019. Anh Đỗ Đình B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với mức cấp dưỡng là 1.800.000 đồng, kể từ tháng 3/2022 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh Đỗ Đình B có quyền thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở quyền này.

3.Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Thu T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn. Được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Trực theo biên lai thu số 0004463 ngày 12/10/2021. Anh Đỗ Đình B phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

4.Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Thu T, anh Đỗ Đình B có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục THA huyện Nam Trực;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

Phạm Mạnh Cường